AASCs

Member of JHI International

CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH HIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. HCM; Tel : (08) 38205944- 38205947; Fax : (08) 38205942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	5 - 8
- Kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bình Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Bình Hiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400411352, đăng ký lần đầu ngày 24/12/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25/11/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:
Khai thác, xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chuyên ngành nước); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và các thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chuyên ngành nước).

Trụ sở chính của công ty: 137 Lê Hồng Phong, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

Hình thức sở hữu vốn:
Là công ty cổ phần do các cổ đông là pháp nhân và cá nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2011 là 15.000.000.000 VND (Mười lăm tỷ đồng chẵn).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 1.909.330.115 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2010 lợi nhuận sau thuế là 6.881.778.117 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2011 là 1.909.330.115 VND (Tại thời điểm 31/12/2010 lợi nhuận chưa phân phối là 6.881.778.117 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông NGUYỄN NGỌC TÂN	Chủ tịch
Ông TRẦN VĂN THÀNH	Phó Chủ tịch
Ông NGUYỄN VĂN QUỐC	Ủy viên
Ông NGUYỄN CHÍ HIẾU	Ủy viên
Ông LÝ XUÂN HÙNG	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông LÝ XUÂN HÙNG	Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông PHẠM NGỌC TÚ	Trưởng ban
Ông NGUYỄN VĂN LẠ	Ủy viên
Bà NGÔ THỊ DÂN	Ủy viên

Kế toán trưởng Bà NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bình Hiệp phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Phan Thiết, ngày 06 tháng 03 năm 2012
TM. Hội đồng Quản trị

NGUYỄN NGỌC TÂN
Chủ tịch HĐQT

Phan Thiết, ngày 06 tháng 03 năm 2012
TM. Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH HIỆP

LÝ XUÂN HÙNG
Giám đốc

AASCS CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 3.8205 944 - (08) 3.8205 947 • Fax: (08) 3.8205 942
Email: info@aascs.com.vn • Website: www.aascs.com.vn

Số : 131 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty CP Bình Hiệp

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH HIỆP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Bình Hiệp được lập ngày 04/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 5 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần Bình Hiệp** đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN
CPA số: 0479/KTV

Kiểm toán viên điều hành

PHÙNG NGỌC TOÀN
CPA số: 0335/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.945.095.981**	**2.911.427.976**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**2.286.980.525**	**93.283.067**
1. Tiền	111		286.980.525	93.283.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**2.150.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	**4**	-	2.150.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.399.031.457**	**494.381.225**
1. Phải thu khách hàng	131		1.938.653.447	474.488.887
2. Trả trước cho người bán	132		104.703.000	13.590.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	**5**	355.675.010	6.302.338
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**218.148.746**	**173.763.684**
1. Hàng tồn kho	141	**6**	218.148.746	173.763.684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**40.935.253**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.935.253	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	**7**	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.000.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**33.725.342.130**	**36.674.933.341**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	**220**		**33.630.673.497**	**36.542.350.007**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	33.327.892.295	36.385.240.363
- Nguyên giá	222		43.851.912.319	43.824.707.093
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(10.524.020.024)	(7.439.466.730)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	302.781.202	157.109.644
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**94.668.633**	**132.583.334**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	94.668.633	132.583.334
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**38.670.438.111**	**39.586.361.317**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**21.761.107.996**	**17.013.062.987**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.066.064.229**	**320.007.731**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		7.920.929.700	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	123.375.160	56.075.377
5. Phải trả người lao động	315		1.172.444	12.891.860
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	20.586.925	3.989.918
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	247.050.576
II. Nợ dài hạn	**330**		**13.695.043.767**	**16.693.055.256**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	13.690.530.948	16.690.530.948
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.512.819	2.524.308
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**16.909.330.115**	**22.573.298.330**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	14	**16.909.330.115**	**22.573.298.330**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	544.159.173
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	147.361.040
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.909.330.115	6.881.778.117
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**38.670.438.111**	**39.586.361.317**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		-	-
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 04 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	LÝ XUÂN HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**15**	**18.138.370.941**	**15.545.815.607**
02	2.	Các khoản giảm trừ	16	-	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**18.138.370.941**	**15.545.815.607**
11	4.	Giá vốn hàng bán	18	12.242.416.795	5.654.547.370
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.895.954.146**	**9.891.268.237**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	19	229.806.077	19.680.269
22	7.	Chi phí tài chính	20	3.041.573.175	2.336.600.688
23		*Trong đó: chi phí lãi vay*		*3.041.573.175*	*2.336.600.688*
24	8.	Chi phí bán hàng			-
25	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.060.086.663	692.569.701
30	**10.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.024.100.385**	**6.881.778.117**
31	11.	Thu nhập khác		-	
32	12.	Chi phí khác		-	
40	13.	Lợi nhuận khác		-	
50	**14.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.024.100.385**	**6.881.778.117**
51	15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	114.770.270	-
52	16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17.**	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.909.330.115**	**6.881.778.117**
70	**18**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**22**	**1.273**	**4.588**

Lập, Ngày 04 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	LÝ XUÂN HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		
1. Lợi nhuận trước thuế		2.024.100.385	6.881.778.117
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	3.084.553.294	3.080.081.212
2. Các khoản dự phòng	3	-	-
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-	-
5. Chi phí lãi vay	6	3.041.573.175	2.336.600.688
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	***8.150.226.854***	***12.298.460.017***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(1.591.945.485)	(470.086.225)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(44.385.062)	(48.239.130)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.706.336.409	(3.218.134.932)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	37.914.701	(126.283.334)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.041.573.175)	(2.336.600.688)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***6.216.574.242***	***6.099.115.708***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(172.876.784)	(40.878.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.150.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	***1.977.123.216***	***(2.190.878.001)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.000.000.000)	(2.800.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.000.000.000)	(1.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(6.000.000.000)**	***(4.600.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**2.193.697.458**	**(691.762.293)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**93.283.067**	**785.045.360**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**2.286.980.525**	**93.283.067**

Lập, Ngày 04 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	LÝ XUÂN HÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bình Hiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400411352, đăng ký lần đầu ngày 24/12/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25/11/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:
Khai thác, xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chuyên ngành nước); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và các thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chuyên ngành nước).

Hình thức sở hữu vốn:
Là công ty cổ phần do các cổ đông là pháp nhân và cá nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2011 là 15.000.000.000 VND (Mười lăm tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ gía do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn được hạch toán trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu năm sau hạch toán ngược lại để xoá số dư (theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính) .

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	25 năm
- Máy móc, thiết bị	:	10 năm
- Phương tiện truyền dẫn	:	08 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	:	08 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khỏan tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	87.855	412.854
Tiền gửi ngân hàng (VND)	286.892.670	92.870.213
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*43.240.128*	*30.931.323*
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	*243.652.542*	*61.938.890*
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
Tổng cộng	**2.286.980.525**	**93.283.067**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	2.150.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Tổng cộng	-	2.150.000.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia		-
Phải thu người lao động		-
Phải thu Quỹ khen thưởng phúc lợi chưa có nguồn	353.640.000	-
Phải thu khác	2.035.010	6.302.338
Tổng cộng	**355.675.010**	**6.302.338**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	218.148.746	173.763.684
Công cụ, dụng cụ	-	-
Hàng hóa	-	-
Tổng cộng	**218.148.746**	**173.763.684**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tổng cộng	-	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	12.120.655.296	10.974.840.181	20.602.067.455	127.144.161	3
2. Số tăng trong năm	-	27.205.226	-	-	3
Bao gồm:			-	-	
- Mua sắm mới	-	27.205.226	-	-	3
- Xây dựng mới	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	
4. Số dư cuối năm	12.120.655.296	11.002.045.407	20.602.067.455	127.144.161	9
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	1.361.210.066	3.332.229.365	2.695.294.763	50.732.536	0
2. Khấu hao trong năm	484.826.212	1.375.255.678	1.212.125.563	12.345.841	4
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	
4. Số dư cuối năm	1.846.036.278	4.707.485.043	3.907.420.326	63.078.377	4
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	10.759.445.230	7.642.610.816	17.906.772.692	76.411.625	3
2. Tại ngày cuối năm	10.274.619.018	6.294.560.364	16.694.647.129	64.065.784	5

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công trình cải tạo nâng cấp NMN Cà Giang	155.386.429	-
Chi phí đền bù giải tỏa XD hệ thống cấp nước Thuận Quý Kê Gà	143.237.773	157.109.644
T/ô 500 ga Phan Thiết	4.157.000	-
Tổng cộng	**302.781.202**	**157.109.644**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	34.668.633	132.583.334
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	60.000.000	-
Tổng cộng	**94.668.633**	**132.583.334**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	49.623.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	114.770.270	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.945.010	6.452.338
Thuế tài nguyên	659.880	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Tổng cộng	**123.375.160**	**56.075.377**

Ghi chú: *(*) Công ty áp dụng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau:*
Đối với hoạt động sản xuất nước và thực hiện tại địa bàn các huyện Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam thì được ưu đãi thuế TNDN như sau:
- Miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (2008 - 2010); Giảm 50% thuế TNDN trong 07 năm tiếp theo (2011-2017);
- Thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (2007-2018).
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	13.576.306	756.869
Bảo hiểm xã hội	88.200	88.200
Bảo hiểm y tế	17.640	17.640
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.904.779	3.127.209
Tổng cộng	**20.586.925**	**3.989.918**

13. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn (VND)		
- Ngân hàng Công thương Bình Thuận (*)	13.690.530.948	16.690.530.948
Tổng cộng	**13.690.530.948**	**16.690.530.948**

(*): Khoản vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam, Chi nhánh Bình Thuận để xây dựng Hệ thống cấp nước Cà Giang theo hợp đồng tín dụng số 0610022/HĐTD ngày 14/06/2006, với thời hạn là 9 năm (kể từ ngày 14/06/2006), lãi suất vay thả nổi theo Quy định của Ngân hàng Công thương (bằng Lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 5%/năm), tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp hình thành từ vốn vay số 06190022/HĐTC ngày 13/06/2006. Và hợp đồng tín dụng số 08350014/HĐTD ngày 16/05/2008 với thời hạn là 8 năm (kể từ ngày 16/05/2008), lãi suất thả nổi theo Quy định của Ngân hàng Công thương, tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp hình thành từ vốn vay số 08350014/HĐTC ngày 15/05/2008.

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**15.000.000.000**	**-**	**102.387.062**	**14.021.504**	**-**	**2.666.790.719**	**17.783.199.285**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước		-	-	-	-	6.881.778.117	**6.881.778.117**
Tăng khác		-	441.772.111	133.339.536	-	-	**575.111.647**
Giảm vốn trong năm trước		-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước		-	-	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-	(2.666.790.719)	**(2.666.790.719)**
Số dư cuối năm trước	**15.000.000.000**	**-**	**544.159.173**	**147.361.040**	**-**	**6.881.778.117**	**22.573.298.330**
	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	1.909.330.115	**1.909.330.115**
Tăng khác	-	-	3.125.600.306	344.088.905	-	-	**3.469.689.211**
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(3.669.759.479)	(491.449.945)	-	(6.881.778.117)	**(11.042.987.541)**
Số dư cuối năm nay	**15.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.909.330.115**	**16.909.330.115**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Cuối năm	%	Đầu năm	%
	VND		VND	
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASEEN)	4.150.000.000	27,67%	4.150.000.000	27,67%
Công ty Cấp thoát Nước Bình Thuận (BTWASECO)	4.000.000.000	26,67%	4.000.000.000	26,67%
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát Nước và Môi	1.000.000.000	6,67%	1.000.000.000	6,67%
Các đối tượng khác	5.850.000.000	39,00%	5.850.000.000	39,00%
Tổng cộng	**15.000.000.000**	100%	**15.000.000.000**	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.000.000.000	1.800.000.000

d) Cổ tức	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		20%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

đ) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu

e) Các quỹ khác của công ty	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	544.159.173
- Quỹ dự phòng tài chính	-	147.361.040
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Doanh thu bán hàng	18.129.409.448	15.542.633.444
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.961.493	3.182.163
Tổng cộng	**18.138.370.941**	**15.545.815.607**

16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	**-**	**-**

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	18.129.409.448	15.542.633.444
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.961.493	3.182.163
Tổng cộng	**18.138.370.941**	**15.545.815.607**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	12.233.455.302	5.653.068.432
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.961.493	1.478.938
Tổng cộng	**12.242.416.795**	**5.654.547.370**

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	229.806.077	19.680.269
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	**229.806.077**	**19.680.269**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.041.573.175	2.336.600.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-

Tổng cộng	**3.041.573.175**	**2.336.600.688**

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	114.770.270	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**114.770.270**	**-**

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.909.330.115	6.881.778.117
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.273	4.588

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.228.382.461	1.598.633.136
Chi phí nhân công	1.683.772.802	942.603.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.084.553.294	3.080.081.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.278.160.430	6.666.933
Chi phí khác bằng tiền	840.400.364	633.845.281
Tổng cộng	**13.115.269.351**	**6.261.829.698**

24. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, Ngày 04 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	LÝ XUÂN HÙNG